



chéng méng

承蒙

verb (polite) · to be indebted to; to be honored by (polite)

Example Sentences

Chéng méng yāo qǐng wǒ yī dìng zhǔn shí chū xí
承蒙邀请，我一定准时出席。

I am honored by the invitation and will attend on time.

Chéng méng nín de bāng zhù wǒ fēi cháng gǎn jī
承蒙您的帮助，我非常感激。

I am very grateful for your help.

Trace each character, then write the word on your own.

承	承	承	承	承	承	承	承	承	承	承
蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙	蒙
蒙	蒙	蒙	蒙	蒙						